

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 25-5-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hùng Nuôi
Ông Nguyễn Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Văn Sạch -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2018/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 26/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2018/QĐ-PT, ngày 02/5/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thúy A, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà C121/1, ấp B, thị trấn C, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: số 137/1, ấp B, thị trấn C, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Thúy A.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

* Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 02 năm 2017 và các tài liệu khác có trong hồ sơ, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thúy A trình bày: Năm 2009 bà A với ông Nguyễn Minh T kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện P, tỉnh Sóc Trăng, kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn bà A với ông T sống hạnh phúc, đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường hay cãi nhau. Ông, bà sống ly thân với nhau từ tháng 06 năm 2016 đến nay. Trong quá trình chung sống bà A với ông T có hai con chung tên Nguyễn Thị Thúy D, sinh ngày 26/12/2009 và cháu Nguyễn Thị Thúy P sinh ngày 14/10/2014, hiện các cháu đang sống với ông T.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nay bà A yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà A yêu cầu được ly hôn với ông T.
- Về con chung: Bà A yêu cầu được nuôi con chung yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con cho hai cháu mỗi tháng là 2.000.000 đồng.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Tại đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 4/5/2017 và trong quá trình giải quyết, bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:* Ông hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của bà A về tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng về con chung và nợ chung. Về tài sản chung ngày cưới cha mẹ ruột ông có cho vợ chồng 10 chỉ vàng 24 kara và 05 chỉ vàng 18 kara toàn bộ số vàng này bà A đang cất giữ. Nay bà A yêu cầu giải quyết ly hôn ông đồng ý ly hôn với bà A. Về con chung yêu cầu được nuôi các con chung không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung yêu cầu chia đôi số vàng nêu trên.

** Tại các biên bản lấy lời khai ngày 17/9/2017 và 18/12/2017 bà A thừa nhận:* Vào ngày cưới cha mẹ chồng có cho 01 dây chuyền, 01 tấm lắc và 01 đôi bông tai tổng cộng là 01 lượng vàng 24 ngoài ra còn có một bộ vòng simen 05 chỉ vàng 24 kara tất cả số vàng này bà A đang quản lý, sử dụng. Bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông T vì bà cho rằng toàn bộ số vàng này cha mẹ chồng cho riêng bà trong ngày cưới.

** Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 10/01/2018 bà Nguyễn Thị M trình bày:* Ngày cưới của ông T và bà A bà có cho một bộ vòng 05 chỉ vàng 18 kara, một lượng vàng 24 kara trong đó có 01 sợi dây chuyền vàng 24 kara, một lắc tay 03 chỉ vàng 24 kara, một đôi bông tai một chỉ vàng 24 kara, một chiếc nhẫn vàng 24 kara nhưng số vàng này là ông bà cho chung vợ chồng ông T và bà A không phải cho riêng bà A như bà A đã khai.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST, ngày 26/02/2018 đã quyết định: căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 85, Điều 91, khoản 1 Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thúy A được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

2. Về quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn Minh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thị Thúy D, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2009 và cháu Nguyễn Thị Thúy P sinh ngày 14/10/2014. Bà Trần Thị Thúy A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung là Nguyễn Thị Thúy D và Nguyễn Thị Thúy P mỗi cháu, mỗi tháng là 650.000 đồng (Sáu trăm năm chục nghìn đồng) cho đến khi cháu tròn 18 tuổi. Bà Trần Thị Thúy A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thúy A có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Minh T 04 (Bốn) chỉ vàng 24 kara và 2,5 (Hai chỉ năm phân) vàng 18 kara. Việc giao nhận vàng được thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

Về nợ chung: Bà Trần Thị Thúy A và ông Nguyễn Minh T đều xác định không có thiếu nợ ai, không yêu cầu, nên tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/03/2018 bà Trần Thị Thúy A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST, ngày 26/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng yêu cầu Tòa án giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận được trực tiếp nuôi hai con là Nguyễn Thị Thúy D sinh ngày 26/12/2009 và Nguyễn Thị Thúy P sinh ngày 14/10/2014 đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Ngày 09/4/2018 bà Trần Thị Thúy A kháng cáo bổ sung với nội dung yêu cầu Tòa xem xét không buộc tôi phải có nghĩa vụ cấp dưỡng các con chung là Nguyễn Thị Thúy D và Nguyễn Thị Thúy P mỗi cháu mỗi tháng là 650.000đ cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm là đúng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Thúy A, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các đương sự chấp hành đúng theo giấy triệu tập của tòa án.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị Thúy A yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Thúy D sinh ngày 26/12/2009 và Nguyễn Thị Thúy P sinh ngày 14/10/2014, không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà A và ông T đều yêu cầu được trực tiếp nuôi các con chung và ông, bà cũng không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Mặc dù các con chung của ông, bà trong khoảng thời gian ông, bà không còn chung sống với nhau là sống chung với ông T. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 71 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định về nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng như sau: “ 1. Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.”. Hơn nữa, xét về điều kiện kinh tế thì hiện nay bà A đang làm việc ở thành phố Hồ Chí Minh thu nhập 10.000.000đ/tháng, còn ông T mặc dù có công việc làm và có thu nhập, nhưng chủ yếu là làm ruộng, mức thu nhập không cao sẽ phát sinh nhiều khoản chi phí trong cuộc sống, nên không thể đảm bảo cho cháu Nguyễn Thị Thúy D sinh ngày 26/12/2009

và Nguyễn Thị Thúy P có cuộc sống đầy đủ, bình thường về vật chất.

[3] Mặt khác, theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 và khoản 3 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phải xem xét nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên*” và theo các biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 28/4/2017, ngày 17/8/2017 của cháu Nguyễn Thị Thúy D thì cháu D đều trình bày “Cháu yêu cầu được sống chung với mẹ”. Như vậy có thể thấy, ý chí và nguyện vọng của cháu D là được sống chung với bà A. Do đó, yêu cầu của bà A được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu Nguyễn Thị Thúy D sinh ngày 26/12/2009 và không yêu cầu ông T cấp dưỡng là có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét thấy, đối với cháu Nguyễn Thị Thúy P sinh ngày 14/10/2014 cấp sơ thẩm giao cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hợp lý. Bởi vì, từ lúc ông T và bà A không còn chung sống thì cháu P sống cùng với ông T. Cháu P còn rất nhỏ, cuộc sống của cháu P đã ổn định về mọi mặt, việc thay đổi điều kiện, hoàn cảnh sống sẽ làm ảnh hưởng đến tâm lý, tình cảm, sự phát triển bình thường về mọi mặt của cháu. Hơn nữa, ông T cũng không yêu cầu bà A cấp dưỡng, như đã phân tích ở trên thì điều kiện ông T nuôi dưỡng chăm sóc cháu P cũng sẽ được đảm bảo. Cho nên, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và tuyên xử buộc bà A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung là Nguyễn Thị Thúy D và Nguyễn Thị Thúy P mỗi cháu, mỗi tháng là 650.000 đồng (Sáu trăm năm chục nghìn đồng) cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi là vượt quá yêu cầu của đương sự, bởi ông T không có yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con chung. Thấy rằng, yêu cầu kháng cáo bổ sung của bà A không buộc bà phải có nghĩa vụ cấp dưỡng các con chung là Nguyễn Thị Thúy D và Nguyễn Thị Thúy P mỗi cháu mỗi tháng là 650.000đ cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi là có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với phần chia tài sản chung của vợ chồng. Tòa án nhân dân huyện P đã thụ lý yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Minh T về chia tài sản chung của vợ chồng, đồng thời cũng đã giải quyết về việc phân chia tài sản. Tuy nhiên trong phần quyết định của bản án lại không nêu rõ là chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu phản tố và cũng chưa xử lý tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án mà ông Nguyễn Minh T đã nộp là thiếu sót. Mặc dù các đương sự không kháng cáo phần này nhưng cấp phúc thẩm xét thấy cần phải điều chỉnh cho phù hợp.

[6] Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng yêu cầu kháng cáo của bà A trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Thúy D sinh ngày 26/12/2009 đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con và yêu cầu kháng cáo bổ sung với nội dung yêu cầu Tòa xem xét không buộc bà phải có nghĩa vụ cấp dưỡng các con chung là Nguyễn Thị Thúy D và Nguyễn Thị Thúy P mỗi cháu mỗi tháng là 650.000đ cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi là có căn cứ chấp nhận. Cho nên, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 2 Điều 308 sửa một phần bản án sơ thẩm.

[7] Do án sơ thẩm bị sửa theo hướng đã phân tích nêu trên nên Hội đồng xét xử xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, bà A không phải chịu án phí phúc thẩm và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

[9] Lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 và khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Thúy A. Sửa án sơ thẩm như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 85, Điều 91, khoản 1 Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thúy A được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

2. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trần Thị Thúy A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thị Thúy D, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2009 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Nguyễn Thị Thúy P sinh ngày 14/10/2014 cho ông Nguyễn Minh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bà A, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà A và ông T, không ai được quyền ngăn cản ông, bà thực hiện hợp pháp quyền này.

3. Về phân chia tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Minh T về việc yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng là 10 chỉ vàng 24k, 05 chỉ vàng 18k.

Bà Trần Thị Thúy A có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Minh T 04 (Bốn) chỉ vàng 24 kara và 2,5 (Hai chỉ năm phân) vàng 18 kara. Việc giao nhận vàng được thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Thúy A và ông Nguyễn Minh T đều xác định không có thiếu nợ ai, không yêu cầu, nên tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Thúy A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 1.063.162 đồng (Một triệu không trăm sáu mươi ba nghìn một trăm sáu mươi hai đồng) án phí chia tài sản chung, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004730 ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Sóc Trăng. Bà Trần Thị Thúy A còn phải nộp thêm 1.063.162 đồng (Một triệu không trăm sáu mươi ba nghìn một trăm sáu mươi hai đồng).

- Ông Nguyễn Minh T phải chịu án phí chia tài sản chung là 1.063.162 đồng (Một triệu không trăm sáu mươi ba nghìn một trăm sáu mươi hai đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án đã nộp 576.762đ (Năm trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm sáu mươi hai đồng) theo biên lai thu số 0008230 ngày

07/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn Minh T còn phải nộp thêm 486.400 đồng (Bốn trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Thúy A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho bà Trần Thị Thúy A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0002168 ngày 09/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

7. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Lưu HSVA, TDS.

Nguyễn Văn Dũ